CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 60/CV/PNC-2024	Ngày 29 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tổ chức niêm yết : **CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**
- Mã chứng khoán : **PNC**
- Trụ sở chính : 940 đường 3 tháng 2, phường 15, quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 38663447 Fax: 028 38663449
- Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN HỮU HOẠT** (Người được ủy quyền Công bố thông tin)
- Địa chỉ: Số 1H đường số 6, Cư xá Bình Thới, Quận 11, Tp. HCM
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): : 028 38663447 Fax: 028 38663449
- Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ; ☐ 72 giờ; ☑ định kỳ
  ☐ bất thường; ☐ Theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố**: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 (Riêng +HN)**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2024. tại đường dẫn www.pnc.com.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CP VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

NGUYỄN HỮU HOẠT

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu tại VPCT

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
Ký ngày: 29/10/2024 11:18:37

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Quý 3/2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/09/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**548.678.774.042**	**494.537.492.478**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**131.188.635.806**	**142.201.882.250**
1. Tiền	111	VI.1	22.727.880.608	16.101.882.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		108.460.755.198	126.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**59.000.000.000**	**45.900.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59.000.000.000	45.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**44.382.401.862**	**54.564.958.410**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	30.565.742.943	35.149.192.885
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.146.868.916	7.745.137.062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.6	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	9.466.606.741	20.652.668.789
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.936.027.116)	(9.936.027.116)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	1.139.210.378	953.986.790
IV. Hàng tồn kho	**140**		**306.449.334.519**	**247.563.973.473**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7a	343.526.339.848	283.191.787.538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	VI.7b	(37.077.005.329)	(35.627.814.065)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.658.401.855**	**4.306.678.345**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.644.365.988	3.066.793.539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.987.329.687	1.210.669.346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI17b	26.706.180	29.215.460
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**60.875.290.353**	**33.184.461.260**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**22.388.647.746**	**11.415.025.434**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.046.000.000	1.946.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	21.342.647.746	9.469.025.434
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**21.200.302.504**	**13.652.149.360**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.9**	**19.743.833.103**	**11.873.776.884**
- Nguyên giá	222		155.537.048.238	140.213.668.208
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(135.793.215.135)	(128.339.891.324)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI.10**	**1.456.469.401**	**1.778.372.476**
- Nguyên giá	228		7.634.079.934	7.421.446.001
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(6.177.610.533)	(5.643.073.525)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/09/2024	01/01/2024
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**	-	-
- Nguyên giá	231		4.170.407.110	4.170.407.110
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(4.170.407.110)	(4.170.407.110)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11.673.531.765**	**4.495.263.124**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	11.673.531.765	4.495.263.124
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.499.906.900**	**2.499.906.900**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.499.906.900	2.499.906.900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.112.901.438**	**1.122.116.442**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2.856.634.619	777.566.166
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	*VI.22*	256.266.819	344.550.276
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**609.554.064.395**	**527.721.953.738**
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**420.434.470.566**	**345.478.228.067**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**419.084.190.566**	**344.715.996.567**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	347.388.768.674	265.024.131.985
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.716.601.564	551.046.336
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	3.603.182.130	7.644.358.533
4. Phải trả người lao động	314		24.865.338.496	31.187.881.590
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	15.518.623.646	13.406.441.449
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	3.324.284.318	3.291.715.929
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	21.667.391.738	23.610.420.745
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.350.280.000**	**762.231.500**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	578.280.000	762.231.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		772.000.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/09/2024	01/01/2024
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**189.119.593.829**	**182.243.725.671**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.23**	**189.119.593.829**	**182.243.725.671**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.402.410.000	110.402.410.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*110.402.410.000*	110.402.410.000
-Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.738.460.046	24.738.460.046
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.616.000.640)	(2.616.000.640)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.998.733.714	1.998.733.714
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.595.990.709	47.720.122.551
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*47.720.122.551*	*47.720.122.551*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*6.875.868.158*	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**609.554.064.395**	**527.721.953.738**

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật Người được ủy quyền
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thị Quyết	Lê Quý Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
QUẬN 11-TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Quý 3/2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2023
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	**183.770.567.805**	**186.764.286.981**	**462.028.111.203**	**519.007.447.363**
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.676.231.885	**1.665.258.269**	4.572.040.997	5.209.734.316
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	**182.094.335.920**	**185.099.028.712**	**457.456.070.206**	**513.797.713.047**
Giá vốn hàng bán	111.641.694.267	118.610.157.377	275.322.482.041	320.900.145.469
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**70.452.641.653**	**66.488.871.335**	**182.133.588.165**	**192.897.567.578**
Doanh thu hoạt động tài chính	2.321.035.918	3.547.677.715	10.439.431.249	17.397.263.144
Chi phí tài chính	13.167.814	-	333.020.362	389.328.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	*13.167.814*	-	*31.020.362*	-
Lãi lỗ công ty liên kết	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	57.819.641.403	56.116.707.507	157.590.074.254	169.168.617.667
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.072.512.004	6.708.704.003	27.465.060.972	23.844.275.600
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**4.868.356.350**	**7.211.137.540**	**7.184.863.826**	**16.892.609.455**
Thu nhập khác	373.067.942	1.442.404.340	2.645.107.420	5.779.554.517
Chi phí khác	95.585.723	362.547.592	359.777.821	657.597.385
Lợi nhuận khác	**277.482.219**	**1.079.856.748**	**2.285.329.599**	**5.121.957.132**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.145.838.569**	**8.290.994.288**	**9.470.193.425**	**22.014.566.587**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	997.964.046	1.360.317.980	2.506.041.810	5.282.171.598
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.886.230	(2.782.533)	88.283.457	183.079.678
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.119.988.294**	**6.933.458.841**	**6.875.868.158**	**16.549.315.311**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**4.119.988.294**	**6.933.458.841**	**6.875.868.158**	**16.549.315.311**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	382	642	637	1.532
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			-	

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật Người được ủy quyền
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thị Quyết	Lê Quý Phú

M.S.D.N: 0301860552 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM QUẬN 11-TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2023
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1.Lợi nhuận trước thuế	***01***		**5.145.838.569**	**8.290.994.288**	**9.470.193.425**	**22.014.566.587**
2.Điều chỉnh cho các khoản:				-	-	-
-Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.696.572.791	7.061.027.112	7.953.777.091	8.364.984.346
-Các khoản dự phòng	03		-	-	1.449.191.264	-
-Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	-	-	-
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		54.545.454	148.474.574	(2.863.582.278)	(17.397.263.144)
-Chi phí lãi vay	06		-	-	-	-
-Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**7.896.956.814**	**15.500.495.974**	**16.009.579.502**	**12.982.287.789**
-Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.627.661.562)	(13.136.091.146)	(4.431.478.822)	(15.084.056.628)
-Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.367.659.876)	6.026.133.150	(60.334.552.310)	(5.688.886.945)
-Tăng, giảm các khoản phải trả	11		40.880.399.449	5.056.292.411	77.769.624.315	16.925.139.299
-Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(31.775.422)	(3.847.343.178)	(2.656.640.902)	(222.602.903)
-Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
-Tiền lãi vay đã trả	14	V.16	-	-	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(4.334.702.782)	(5.924.707.083)	(4.499.622.655)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	-	-
-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**32.750.259.403**	**5.264.784.429**	**20.431.824.700**	**4.412.257.957**
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-		-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.002.052.108)	(2.440.104.163)	(22.935.198.876)	(5.573.714.446)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	27.272.727	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.100.000.000)	17.997.052.134	(44.100.000.000)	(82.246.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	31.900.000.000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		-	(148.474.574)	2.890.855.005	17.397.263.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(21.102.052.108)**	**15.408.473.397**	**(32.217.071.144)**	**(70.422.451.302)**
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-		-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	-	830.000.000	-
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.000.000)	-	(58.000.000)	-
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(29.000.000)**	-	**772.000.000**	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**11.619.207.295**	**20.673.257.827**	**(11.013.246.444)**	**(66.010.193.345)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**119.569.428.511**	**19.877.145.521**	**142.201.882.250**	**106.560.596.693**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**131.188.635.806**	**40.550.403.348**	**131.188.635.806**	**40.550.403.348**

0 -

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật Người được ủy quyền
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thị Quyết	Lê Quý Phú

M.S.D.N: 0301860552 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lĩnh vực văn hóa

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm; cho thuê mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 06 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Danh sách công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Số 940 đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh nhà sách (bán lẻ các ngành hàng)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	Số 940 đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Đại lý phát hành sách báo, bán buôn bán lẻ sách báo, tạp chí băng đĩa, đồ chơi...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim	Số 940 đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán băng đĩa, dịch vụ quảng cáo thương mại, rạp chiếu phim	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV In Phương Nam	160/12 Đội Cung, Phường 9, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	In trên bao bì, đóng bìa, gáy sách, mạ vàng, nhuộn màu bìa sách	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Văn phòng phẩm Phương Nam	160/13 Đội Cung, Phường 9, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, dụng cụ thiết bị học sinh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam	Số 940 đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Phát hành phim, hậu kỳ, quảng cáo, tổ chức biểu diễn	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

5b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nhãn hiệu Phương Nam [(i)]	137 Lê Quang Định, Phường 14, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán hàng gia dụng, đại lý phát hành báo, bán văn phòng phẩm, quảng cáo	59,90%	59,90%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Bách Việt Phương Nam	236A/1 Lê Văn Sỹ, Phường 1, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Bán bản quyền các sản phẩm truyền thông	30,67%	30,67%	30,67%	30,67%
Công ty Cổ phần Mega Phương Nam [(i)]	181/31/17 Bình Thới, Phường 9, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động hậu kỳ như biên tập, truyền hình	32,00%	32,00%	32,00%	32,00%

(i) Hai công ty này đang tạm ngưng hoạt động.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 706 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 913 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãihoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.
Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) – Chi nhánh Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) – Chi nhánh Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
Công ty liên doanh
Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Các chi phí khác

Chi phí khác là chi phí di dời văn phòng, trợ cấp thôi việc, tiền bản quyền... phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 05 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10
Máy móc thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên

giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư là nhà cửa được khấu hao từ 06 – 10 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 10 năm.

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả liên quan đến dự phòng tiền thuê mặt bằng phải trả.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tập đoàn.

24. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền		30/09/2024	01/01/2024
-Tiền mặt		366.567.079	1.705.408.835
-Tiền gửi ngân hàng		22.372.068.727	14.396.473.415
- Các khoản tương đương tiền		108.450.000.000	126.100.000.000
	Cộng	**131.188.635.806**	**142.201.882.250**

2. Các khoản đầu tư tài chính		30/09/2024	01/01/2024
Đầu tư khác			
+Công ty CP STB Trường học Sóc Trăng		2.499.906.900	2.499.906.900
	Cộng	**2.499.906.900**	**2.499.906.900**

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2024	01/01/2024
-Trụ sở chính	1.656.570.249	1.653.551.670
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	25.247.158.850	30.313.383.919
-Công ty Phương Nam Phim	661.017.927	583.771.568
-Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	1.145.714.008	1.145.714.008
-Công ty In Phương Nam	969.612.978	969.612.978
-Công ty Sách Phương Nam	850.478.096	447.967.907
-Công ty GT TT Phương Nam	35.190.835	35.190.835
Cộng	**30.565.742.943**	**35.149.192.885**

4. Phải thu khác	30/09/2024	01/01/2024
- Ngắn hạn	613.184.827	636.316.073
- Ký cược, ký quỹ	3.612.350.565	3.908.042.933
Cộng	**4.225.535.392**	**4.544.359.006**

5. Hàng tồn kho:	30/09/2024	01/01/2024
a.Giá gốc:		
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.355.570.226	1.395.826.746
- Công cụ, dụng cụ;	16.820.000	21.987.800
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	9.117.829.215	3.031.503.875
- Thành phẩm;	6.057.254.625	6.112.420.792
- Hàng hóa;	326.978.865.783	272.630.048.325
Cộng	**343.526.339.848**	**283.191.787.538**

b.Dự phòng hàng tồn kho	30/09/2024	01/01/2024
- Hàng hóa;	37.077.005.329	35.627.814.065

6. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2024	01/01/2024
- Xây dựng cơ bản dở dang	11.673.531.765	4.495.263.124
Cộng	**11.673.531.765**	**4.495.263.124**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**109.183.352.869**	**6.913.286.807**	**1.525.413.574**	**22.591.614.958**	**140.213.668.208**
- Mua trong năm	9.133.253.971	457.887.407	1.053.580.000	116.615.000	10.761.336.378
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.782.959.924	-	-	-	4.782.959.924
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	220.916.272	-	220.916.272
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**123.099.566.764**	**7.371.174.214**	**2.358.077.302**	**22.708.229.958**	**155.537.048.238**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**99.127.108.061**	**5.662.407.706**	**1.404.013.575**	**22.146.361.982**	**128.339.891.324**
- Khấu hao trong năm	6.587.688.893	444.753.526	102.431.392	539.366.272	7.674.240.083
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	220.916.272	-	220.916.272
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	**105.714.796.954**	**6.107.161.232**	**1.285.528.695**	**22.685.728.254**	**135.793.215.135**
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	10.056.244.808	1.250.879.101	121.399.999	445.252.976	11.873.776.884
- Tại ngày cuối kỳ	**17.384.769.810**	**1.264.012.982**	**1.072.548.607**	**22.501.704**	**19.743.833.103**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	**7.314.426.921**	**107.019.080**	**7.421.446.001**
- Mua trong năm	-	212.633.933	-	212.633.933
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**7.527.060.854**	**107.019.080**	**7.634.079.934**
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	5.536.054.445	107.019.080	5.643.073.525
- Khấu hao trong năm	-	355.176.706	-	355.176.706
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**5.891.231.151**	**107.019.080**	**5.998.250.231**
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	1.778.372.476	-	1.778.372.476
- Tại ngày cuối năm	-	1.635.829.703	-	1.635.829.703

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	**4.170.407.110**	-	-	**4.170.407.110**
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	4.170.407.110	-		4.170.407.110
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị hao mòn lũy kế	**4.170.407.110**	-	-	**4.170.407.110**
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	4.170.407.110			4.170.407.110
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

10. Chi phí trả trước		30/09/2024	01/01/2024
- Ngắn hạn		3.644.365.988	3.066.793.539
- Dài hạn		2.856.634.619	777.566.166
	Cộng	**6.501.000.607**	**3.844.359.705**

	30/09/2024	01/01/2024
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	627.773.835	1.324.685.590
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.704.578.513	6.148.934.540
- Thuế thu nhập cá nhân	264.770.581	152.143.694
- Các loại thuế khác	6.059.200	16.085.428
Cộng	**3.603.182.129**	**7.641.849.252**

12. Chi phí phải trả

	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	15.518.623.646	13.406.441.449
Cộng	**15.518.623.646**	**13.406.441.449**

13. Phải trả khác	30/09/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
-Tài sản thừa chờ giải quyết;	2.743.697.226	2.467.993.752
- Kinh phí công đoàn;	447.547.680	453.474.261
- Bảo hiểm xã hội; BHYT	1.156.577.273	135.055.172
- Bảo hiểm thất nghiệp;	77.130.440	18.560.790
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	567.843.360	1.146.123.360
- Các khoản phải trả khác.	13.350.311.441	19.389.213.410
Cộng	**18.343.107.420**	**23.610.420.745**

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		4.132.716.251	762.231.500
	Cộng	**4.132.716.251**	**762.231.500**

		30/09/2024	**01/01/2024**
14. Doanh thu chưa thực hiện		3.324.284.318	3.291.715.929
	Cộng	**3.324.284.318**	**3.291.715.929**

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

		30/09/2024	**01/01/2024**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		256.266.819	344.550.276
	Cộng	**256.266.819**	**344.550.276**

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	**110.402.410.000**	**24.738.460.046**	**(2.616.000.640)**	**1.998.733.714**	**30.940.222.157**	**-**	**165.463.825.277**
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước					16.779.900.393		**16.779.900.393**
Tăng khác năm trước							-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước					-		-
Giảm khác năm trước					-	-	-
Số dư đầu năm nay	**110.402.410.000**	**24.738.460.046**	**(2.616.000.640)**	**1.998.733.714**	**47.720.122.550**	**-**	**182.243.725.671**
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi trong năm nay					6.875.868.158		6.875.868.158
Tăng khác năm nay					-		-
Giảm vốn trong năm nay							-
Lỗ trong năm nay					-		-
Giảm khác năm nay						-	-
Số dư cuối năm này	**110.402.410.000**	**24.738.460.046**	**(2.616.000.640)**	**1.998.733.714**	**54.595.990.709**	**-**	**189.119.593.829**

Cổ phiếu	**30/09/2024**	**01/01/2024**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.040.241	11.040.241
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.040.241	11.040.241
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(240.890)	(240.890)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.799.351	10.799.351

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND/ cổ phần*

Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	1.998.733.714	1.998.733.714

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/09/2024	01/01/2024
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	2.152.540.896	2.152.540.896
Ngoại tệ các loại	9.481,69	9.481,69

18. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III/2024	Quý III/2023
+ Hàng hóa	180.776.982.463	177.637.606.959
+ Dịch vụ	2.490.110.549	2.648.300.391
+ Khác	503.474.793	6.478.379.631
Cộng	**183.770.567.805**	**186.764.286.981**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III/2024	Quý III/2023
- Hàng bán bị trả lại;	1.676.231.885	1.665.334.269
	1.676.231.885	**1.665.334.269**

Doanh thu thuần	Quý III/2024	Quý III/2023
+ Hàng hóa	179.100.750.578	175.972.348.690
+ Dịch vụ	2.490.110.549	2.648.300.391
+ Khác	503.474.793	6.478.379.631
	182.094.335.920	**185.099.028.712**

3. Giá vốn hàng bán	Quý III/2024	Quý III/2023
+ Hàng hóa	109.797.890.684	107.691.516.080
+ Dịch vụ	1.538.487.997	5.862.113.721
+ Khác	305.315.587	5.056.527.576
	111.641.694.268	**118.610.157.377**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2024	Quý III/2023
- Lãi tiền gửi	1.559.389.953	2.564.581.441
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	761.645.965	983.096.274
Cộng	**2.321.035.918**	**3.547.677.715**

5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	13.167.814	-
- Chiết khấu thanh toán, hoa hồng	302.000.000	-
Cộng	**315.167.814**	**-**

6. Thu nhập khác	Quý III/2024	Quý III/2023
-Thanh lý HH, TSCĐ, CCDC	941.245	81.374.057
-Hỗ trợ khác NCC	-	367.703.806

-Các khoản khác		372.126.697	975.313.340
	Cộng	**373.067.942**	**1.442.404.340**

7. Chi phí khác	**Quý III/2024**	**Quý III/2023**
- Các khoản phạt,truy thu thuế,hành chánh..	2.836.424	286.047.592
- Các khoản khác.	92.749.299	76,500,000
Cộng	**95.585.723**	**362,547,592**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý III/2024**	**Quý III/2023**
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	22.254.898.860	26.559.595.179
Chi phí vật liệu, bao bì	528.425.029	450.758.824
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	485.887.317	169.884.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.866.390.061	2.627.327.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.870.056.975	23.544.745.647
Chi phí khác bằng tiền.	5.813.983.161	2.764.396.307
Cộng	**57.819.641.403**	**56.116.707.521**

	Quý III/2024	**Quý III/2023**
b) Chi phí quản lý:		
Chi phí nhân viên quản lý	6.917.930.633	5.793.019.631
Chi phí vật liệu, bao bì quản lý	102.000	
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.542.043	40.635.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	538.136.960	315.438.997
Thuế, lệ phí	940.000	576.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.827.300.331	236.460.534
Chi phí khác bằng tiền	738.560.037	322.573.743
Cộng	**10.072.512.004**	**6.708.704.003**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Tên công ty

+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Phương Nam Phim	Công ty con
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	Công ty con
+ Công ty In Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Sách Phương Nam	Công ty con
+ Công Ty GT-TT Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Mega Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP STB Trường học Sóc Trăng	Đầu tư khác

Số dư công nợ các bên liên quan

Công ty	Quan hệ	Nội dung	Trị giá (VND)
a).Công ty CP VH Phương Nam			
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Công ty con	.	.
		Phải thu thương mại	21.165.927.160
		Phải trả thương mại	429.607.832
+ Công ty Phương Nam Phim	Công ty con	.	-
		Phải thu thương mại	3.077.974.137
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	Công ty con	.	-
		Phải trả khác	62,399,131
+ Công ty In Phương Nam	Công ty con	.	-
		Phải thu khác	43,903,493
+ Công ty Sách Phương Nam	Công ty con	.	-
		Phải thu thương mại	6.591.835.210
		Phải thu khác	4.747.274.950
b). Công ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	.	.
		Phải thu thương mại	429.607.832
		Phải trả thương mại	21.165.927.160
+ Công ty Phương Nam Phim	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải thu thương mại	3.811.390
		Phải trả thương mại	2.372.697.590
		Phải trả khác	1.995.000
+ Công ty In Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải trả thương mại	2,885,002
+ Công ty Sách Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải thu thương mại	1.812.200
		Phải trả thương mại	4.259.690.919
		Phải thu khác	5.208.900
c) Công ty TNHH Một TV Phương Nam Phim			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	.	.
		Phải thu thương mại	-
		Phải trả thương mại	3.077.974.137
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải thu thương mại	2.372.697.590
		Phải trả thương mại	3.811.390
		Phải thu khác	1.995.000
+ Công ty In Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải trả thương mại	123,200,000
+ Công ty Sách Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải thu thương mại	53,824,138
d) Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	.	.
		Phải thu khác	62,399,131
e) Công ty In Phương Nam			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	.	.
		Phải trả khác	43,903,493

+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải thu thương mại	2,885,002
+ Công ty Phương Nam Phim	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải thu thương mại	123,200,000
+ Công ty Sách Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải thu khác	472,524,711
f) Công ty Sách Phương Nam			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	.	.
		Phải thu thương mại	-
		Phải trả thương mại	6.591.835.210
		Phải trả khác	4,747,274,950
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải thu thương mại	4.259.690.919
		Phải trả thương mại	1.812.200
		Phải trả khác	5.208.900
+ Công ty Phương Nam Phim	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải trả thương mại	53,824,138
+ Công ty In Phương Nam	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải trả khác	472,524,711
		Phải thu tiền vay	-
g) Công ty GT-TT Phương Nam			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	.	.
		Phải thu thương mại	-
		Phải trả thương mại	601,448,802
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	3,545,046,515
		Phải trả tiền vay	17,849,972,365
+ Công ty Phương Nam Phim	Cùng tập đoàn	.	-
		Phải trả khác	54,183,636
		Phải thu tiền vay	-

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Ngoại trừ khoản nợ của Công ty TNHH Giải trí Truyền thông Phương Nam, Công ty Cổ phần Nhãn hiệu Phương Nam, Công ty TNHH MTV In Phương Nam và Công ty Cổ phần Truyền thông Bách Việt Phương Nam đã được lập dự phòng, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau.

Kỳ kế toán đến 30/09/2023 Đơn vị tính: triệu đồng

	Kinh doanh PNC	Bán lẻ	SXKD phim, băng đĩa	SXKD văn phòng phẩm	In, thiết kế	Phát hành sách	Truyền thông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu									
Từ khách hàng bên ngoài	1.280	497.325	13.590			1.603			513.798
Giữa các bộ phận	8.752	687	1.365			17.550		28.355	
Tổng cộng	**10.032**	**498.012**	**14.955**			**19.153**		**28.355**	**513.798**
Kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết quả của bộ phận	-1.890	3.641	950		-4	1.396	-2	915	5.007
Chi phí không phân bổ									
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	-1.890	3.641	950		-4	1.396	-2	915	5.007
Thu nhập tài chính	2.767	14.576	53			1			17.397
Chi phí tài chính	-9.395	389						-9.395	389
Thu nhập từ công ty liên kết									
Thuế thu nhập doanh nghiệp									
Lợi nhuận sau thuế	8.677	14.262	1.003		-4	1.276	-2	-8.663	16.549
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	8.677	14.262	1.003		-4	1.276	-2	-8.663	16.549
Các khoản mục bất thường	-	-	-	-	-	-		-	-
Lợi nhuận thuần	**8.677**	**14.262**	**1.003**		**-4**	**1.276**	**-2**	**-8.663**	**16.549**
Các thông tin khác									
Tài sản của bộ phận	**171.369**	**480.346**	**17.688**	**184**	**634**	**30.035**	**485**	**-124**	**576.579**
Công ty liên kết									
Tài sản không phân bổ									
Tổng tài sản hợp nhất	**171.369**	**480.346**	**17.688**	**184**	**634**	**30.035**	**485**	**-124**	**576.579**
Nợ phải trả của bộ phận	**6.164**	**384.689**	**21.859**	**25**	**92**	**22.517**	**22.748**	**63.528**	**394.566**
Nợ phải trả không phân bổ	533	26.806	2.545		44	11.551	22.049	63.528	
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**5.631**	**357.883**	**19.314**	**25**	**48**	**10.966**	**699**		**394.566**
Chi phí mua sắm tài sản		5.363							**5.363**
Chi phí khấu hao	8	8.907						-550	8.365

Kỳ kế toán đến 30/09/2024 Đơn vị tính: triệu đồng

	Kinh doanh PNC	Bán lẻ	SXKD phim, băng đĩa	SXKD văn phòng phẩm	In, thiết kế	Phát hành sách	Truyền thông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Từ khách hàng bên ngoài	1.270	453.935	1.418			833			457.456
Giữa các bộ phận	7.288	664	390			13.390		21.732	
Tổng cộng	**8.558**	**454.599**	**1.808**			**14.223**		**21.732**	**457.456**
Kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết quả của bộ phận	-2.028	363	-834		-3	1.448	-2	420	-636
Chi phí không phân bổ									
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	-2.028	363	-834		-3	1.448	-2	420	-636
Thu nhập tài chính	984	9.260	171			24			10.439
Chi phí tài chính	-4.629	302						-4.660	333
Thu nhập từ công ty liên kết									
Thuế thu nhập doanh nghiệp									
Lợi nhuận sau thuế	2.560	8.003	-663		-3	1.309	-2	-4.328	6.876
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.560	8.003	-663		-3	1.309	-2	-4.328	6.876
Các khoản mục bất thường	-	-	-	-	-	-		-	-
Lợi nhuận thuần	**2.560**	**8.003**	**-663**		**-3**	**1.309**	**-2**	**-4.328**	**6.876**
Các thông tin khác									
Tài sản của bộ phận	175.497	514.172	17.705	184	631	32.295	483	-131	609.554
Công ty liên kết									
Tài sản không phân bổ									
Tổng tài sản hợp nhất	**175.497**	**514.172**	**17.705**	**184**	**631**	**32.295**	**483**	**-131**	**609.554**
Nợ phải trả của bộ phận	6.807	409.675	23.063	25	92	23.515	22.750	65.492	420.434
Nợ phải trả không phân bổ	492	27.803	3.205		44	11.898	22.051	65.492	
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**6.315**	**381.872**	**19.858**	**25**	**48**	**11.618**	**699**		**420.434**
Chi phí mua sắm tài sản		9.920							9.920
Chi phí khấu hao	-118	8.413						-486	7.809

3. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Cho thuê mặt bằng và các dịch vụ khác liên quan;
- Kinh doanh nhà sách;
- Sản xuất kinh doanh phim, băng đĩa;
- Phát hành sách, kinh doanh văn phòng phẩm.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 4 đính kèm.

4. *Thông tin về khu vực địa lý*

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn hoàn toàn ở Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Đại diện pháp luật
Người được ủy quyền

Nguyễn Thị Thanh Thảo	**Nguyễn Thị Quyết**	**Lê Quý Phú**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**P. Tổng Giám đốc**